

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 17 vào ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.261.967.800.000 đồng (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên
Ông Mai Văn Thành	Thành viên
Ông Ngô Công Chánh	Thành viên
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Mậu	Phó Tổng giám đốc
Ông Mai Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban
Bà Võ Thị Bông	Thành viên
Bà Đoàn Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều

kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020





Số : 44 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu được lập ngày 30 tháng 01 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 3964-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.779.038.915.171	5.619.525.700.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I	265.724.254.020	308.206.608.687
1. Tiền	111		265.724.254.020	308.206.608.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		563.455.294.498	669.504.577.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	213.452.217.759	551.331.992.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	227.364.404.035	83.878.293.139
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.a	7.934.901.310	2.410.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	136.249.760.316	49.505.298.995
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.827.720.445)	(20.333.328.594)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	1.281.731.523	2.712.321.679
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.929.763.593.051	4.640.056.719.178
1. Hàng tồn kho	141		4.950.237.867.397	4.640.056.719.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(20.474.274.346)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.095.773.602	1.757.795.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.125.183.144	1.074.241.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	656.053.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	18.970.590.458	27.500.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.549.356.860.513	2.850.321.257.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.025.164.553	21.861.471.163
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.b	56.942.499.554	20.763.566.115
2. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	2.257.381.848	2.718.512.320
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.174.716.849)	(1.620.607.272)
II. Tài sản cố định	220		1.424.326.708.492	1.939.594.684.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	895.425.085.586	974.277.231.521
- Nguyên giá	222		1.201.682.566.703	1.189.608.306.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306.257.481.117)	(215.331.075.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	528.901.622.906	965.317.453.256
- Nguyên giá	228		573.207.113.362	1.010.653.950.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.305.490.456)	(45.336.497.692)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	481.576.120.000	-
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.068.402.807.880	477.456.134.661
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.068.402.807.880	477.456.134.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	503.044.708.775	386.366.462.363
1. Đầu tư vào công ty con	251		258.154.522.844	185.282.273.057
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		245.953.541.432	203.103.541.432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.180.283.799	10.180.283.799
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.443.639.300)	(12.199.635.925)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.981.350.813	25.042.504.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	14.981.350.813	25.042.504.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.328.395.775.684	8.469.846.958.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.869.092.835.370	7.497.163.082.253
I. Nợ ngắn hạn	310		5.676.925.248.425	4.855.342.750.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.a	2.619.871.671.529	2.369.085.739.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.a	243.693.854.786	225.603.563.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	697.620.826.165	458.236.441.017
4. Phải trả người lao động	314		927.877.262	828.779.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a	184.329.037.165	82.743.184.233
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	187.115.855.551	737.320.926.239
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.a	1.624.591.212.921	882.111.684.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.882.557.156	-
9. Quỹ bình ổn giá	323	21	116.892.355.890	99.412.431.948
II. Nợ dài hạn	330		2.192.167.586.945	2.641.820.332.201
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.b	-	71.680.801.773
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.b	714.449.225.462	894.449.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.459.302.940.314	972.683.876.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.459.302.940.314	972.683.876.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	800.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.335.140.314	172.683.876.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.277.396.118	14.240.430.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.057.744.196	158.443.445.360
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.328.395.775.684	8.469.846.958.371

Người lập biểu


 Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng


 Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




 Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	9.065.804.962.263	10.355.168.815.059
2. Các khoản giảm trừ	02	2	79.695.973.309	43.413.294.778
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.986.108.988.954	10.311.755.520.281
4. Giá vốn hàng bán	11	3	8.309.895.844.722	9.674.063.097.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		676.213.144.232	637.692.422.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	19.012.909.492	12.666.732.047
7. Chi phí tài chính	22	5	207.010.608.514	155.582.056.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.448.548.123	90.480.949.062
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	278.734.613.165	263.125.141.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	67.705.666.586	65.207.855.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		141.775.165.459	166.444.101.632
11. Thu nhập khác	31	6	40.113.797.650	29.938.682.756
12. Chi phí khác	32	7	36.527.357.047	37.925.633.452
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.586.440.603	(7.986.950.696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		145.361.606.062	158.457.150.936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	25.303.861.866	13.705.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		120.057.744.196	158.443.445.360

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc

Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.361.606.062	158.457.150.936
2. Điều chỉnh cho các khoản		312.084.389.904	235.554.522.044
- Khấu hao tài sản cố định	02	112.277.250.737	124.058.902.316
- Các khoản dự phòng	03	27.766.779.149	14.742.392.418
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.943.309.945)	(8.976.464.259)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.943.899.495)	223.425
- Chi phí lãi vay	06	187.448.548.123	90.480.949.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07	17.479.021.335	15.248.519.082
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	457.445.995.966	394.011.672.980
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	156.235.830.685	(458.241.950.088)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(310.181.148.219)	(1.172.748.624.904)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(291.524.573.799)	654.101.236.229
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.437.980.698	8.731.993.206
- Tiền lãi vay đã trả	14	(157.543.496.964)	(17.653.168.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(767.532.529)	(13.705.576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	902.607	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(138.896.041.555)	(591.812.546.372)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(310.751.239.517)	(511.380.501.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.545.454.545	4.560.682.645
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(93.947.313.373)	94.031.888.685
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.243.478.624	153.382.160.637
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(121.000.549.154)	(82.242.648.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	77.622.856
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847.523.340	865.032.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(466.062.645.535)	(340.705.762.232)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Tiếp theo)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	101.414.564.820
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.736.564.322.157	1.141.033.212.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.174.084.793.236)	(409.201.038.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	562.479.528.921	833.246.738.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.479.158.169)	(99.271.569.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	308.206.608.687	407.495.098.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.196.498)	(16.919.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	265.724.254.020	308.206.608.687

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 17 vào ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.261.967.800.000 đồng (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, phường Ph Thới, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Long, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Nai	Số 49 Hưng Đạo Vương, KP1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
7	Chi nhánh tại huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	126B Lê Văn Lương, Ấp 5, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
8	CN Quận 1- Công ty Cổ phần	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon,

	Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu – Trạm Xăng Dầu Thới Lai	Ấp Đông Lợi, Xã Đông Bình, Huyện Thới Lai, Cần Thơ
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu 1	Ấp thị trấn A, thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu.
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Khóm Xuân Hiệp, Thị trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh Biên, An Giang
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
18	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng	Ấp Lợi Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Sóc Trăng
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 2	Thửa đất số 1038, 1039, 1040, 1110, 1111, tờ bản đồ số 2, ấp An Ninh, thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
21	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng

giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.836.374.359	5.030.501.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.887.879.661	303.176.107.249
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD 2	186.809.793.176	299.687.483.132
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN 3	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - Sài Gòn	21.756.760.703	-
- Khác	2.321.325.782	3.488.624.117
Cộng	265.724.254.020	308.206.608.687

2. Các khoản đầu tư tài chính
 (Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	213.452.217.759	551.331.992.215
- Các bên liên quan	81.001.942.300	206.810.930.907
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	34.650.000.000	6.356.525.219
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	17.486.450.000	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	28.865.492.300	200.275.380.700
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển đô thị NSH Đông Phú	-	179.024.988
- Các đối tượng khác	132.450.275.459	344.521.061.308
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	-	179.999.996.930
Công ty CP TM và DV Cần Giở	-	44.100.000.000
Công ty TNHH MTV Dư Hoài	37.609.460.000	8.129.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Xăng Dầu Tiền Giang	-	15.095.300.000
Khác	94.840.815.459	97.196.764.378

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	227.364.404.035	83.878.293.139
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	6.735.000.000
CN Phân phối lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí VN	-	27.403.957.103
DNTN Quang Huy	6.940.000.000	5.080.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vận Tải Biển Trường Phát Lộc	11.231.036.720	-
Công ty CP XD Công nghệ hóa dầu Đại Lộc	153.764.000.000	-
Khác	48.694.367.315	44.659.336.036

5. Phải thu về cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	7.934.901.310	2.410.000.000
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.934.901.310	2.410.000.000

b. Dài hạn	56.942.499.554	20.763.566.115
- Các bên liên quan	27.728.606.231	8.593.792.858
Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	1.114.620.880	1.100.848.544
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đồng Phú (*)	26.613.985.351	7.492.944.314
- Các đối tượng khác	29.213.893.323	12.169.773.257
Trung Tâm cơ khí đóng tàu An Bình	2.987.600.000	2.987.600.000
Các đối tượng khác	26.226.293.323	9.182.173.257

(*) Hợp đồng cho vay số 250B/HĐVV-NSH ngày 24/03/2017. Số tiền 37.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%, kỳ hạn 3 năm kể từ ngày nhận đủ tiền vay.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	136.249.760.316	674.446.512	49.505.298.995	1.719.424.895
Tạm ứng (1)	17.658.481.042	-	15.668.085.272	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (2)	106.293.670.664	-	560.500.000	-
Phải thu khác (3)	12.297.608.610	674.446.512	33.276.713.723	1.719.424.895
b. Dài hạn	2.257.381.848	2.174.716.849	2.718.512.320	1.620.607.272
Phải thu khác	2.257.381.848	2.174.716.849	2.718.512.320	1.620.607.272

(1) Chi tiết

Số cuối năm

VND

Võ Như Thảo, tạm ứng giải quyết thủ tục mua đất	8.365.795.550
Lê Hồng Lĩnh, tạm ứng làm thủ tục thông quan hàng nhập khẩu	1.010.480.500
Đoàn Thanh Tâm, tạm ứng mua đất và làm thủ tục hải quan	2.185.838.200
Đối tượng khác	6.096.366.792
Cộng	17.658.481.042

(2) Chi tiết

Số cuối năm

VND

- Ký quỹ mở L/C nhập khẩu hàng hóa tại Ngân hàng Agribank Sài Gòn	105.733.170.664
- Ký quỹ thực hiện Dự án xây dựng cây xăng tại Sở Kế hoạch Đầu tư An Giang	285.000.000
- Khác	275.500.000

(3) Chi tiết:

Số cuối năm

Số đầu năm

- Lãi vay	4.769.622.060	1.499.754.019
- Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	570.291.319	1.898.941.750
- Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	-	17.343.310.818
- Tổng Công Ty Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư	-	3.156.512.257
- Khác	6.957.695.231	9.378.194.879

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong đó số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	506.147.852	1.490.757.986
Lý Thị Ánh Hồng	506.147.852	1.490.757.986
Phải thu khác	4.686.102.827	2.742.251.141
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	570.291.319	1.898.941.750
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	3.518.042.008	603.504.891
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái An Lạc Thôn	597.769.500	239.804.500

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng tồn kho	1.281.731.523	2.712.321.679
Cộng	1.281.731.523	2.712.321.679

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.311.941.918	2.309.504.624	24.665.525.580	2.711.589.714
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	1.265.681.885	-	1.265.681.885	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại vận tải Vĩnh Phú	817.200.000	-	817.200.000	-
Công ty TNHH Vương Phú	602.000.000	-	602.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc Long Khang	180.000.000	-	180.000.000	-
Đặng Hồng Phước	129.172.000	-	129.172.000	-
Lương Thành Phương	1.282.026.000	-	1.282.026.000	384.607.800
Lê Quang Hiếu Hùng	3.902.004.240	-	3.902.004.240	-
INTERCHEM PTE LTD	6.735.000.000	-	6.735.000.000	-
Huỳnh Thị Hồng Diễm	50.000.000	15.000.000	50.000.000	15.000.000
Khác	12.348.857.793	2.294.504.624	9.702.441.455	2.311.981.914

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.877.215.655		938.888.874.163	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.818.686.780		50.394.531.780	
Thành phẩm	811.695.298.273	(6.053.411.396)	1.188.301.239.488	
Hàng hoá	3.058.846.666.689	(14.420.862.950)	2.462.472.073.747	
Cộng	4.950.237.867.397	(20.474.274.346)	4.640.056.719.178	-

Tại ngày 31/12/2019 ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 20.474.274.346 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.068.402.807.880	477.456.134.661
- Mua sắm tài sản cố định	70.590.908	196.590.907
- Dự án Vàm Láng (1)	117.928.298.786	95.421.799.616
- Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	193.749.000.000	149.905.000.000
- Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	153.798.363.228	152.542.744.138
- Đất tại khu trung tâm điều hành khu công nghiệp Sông Hậu	-	79.390.000.000
- Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	-
- Dự án kho Mái Dầm (5)	157.115.834.924	-
- Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học - Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	-
- Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học	15.000.000.000	-
trạm chiết nạp gas (7)		
- Khác	293.721.881.404	-
Cộng	1.068.402.807.880	477.456.134.661

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sản xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2018 đến năm 2021.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dần nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Áp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
 (Chi tiết phụ lục số 03)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
 (Chi tiết phụ lục số 04)

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.125.183.144	1.074.241.977
- Công cụ dụng cụ	284.843.996	426.725.704
- Chi phí bảo hiểm	840.339.148	643.728.397
- Chi phí khác	-	3.787.876
b. Dài hạn	14.981.350.813	25.042.504.678
- Công cụ dụng cụ	270.536.788	886.120.090
- Chi phí thuê đất (*)	11.068.718.369	11.464.029.737
- Chi phí bảo hiểm	85.616.266	171.232.522
- Chi phí sửa chữa	3.468.685.390	11.815.419.826
- Chi phí khác	87.794.000	705.702.503
Cộng	16.106.533.957	26.116.746.655

(*) Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

15. Vay và nợ thuê tài chính
 (Chi tiết phụ lục số 05)

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.619.871.671.529	2.369.085.739.268
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	-	76.647.700.000
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Hà Anh Phát	52.097.720.152	113.020.370.442
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	139.017.960.629	-
Petrolimex Singapore	-	119.637.618.968
SOLEUM ENERGY PTE LTD	1.446.726.735.807	1.289.736.557.477
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	140.360.000.000	-
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	-	388.238.657.692
Khác	841.669.254.941	381.804.834.689
b. Các bên liên quan	112.734.877.359	74.534.873.006
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	53.855.402.143	19.303.451.911
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	50.259.812.228	45.522.131.606
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	8.574.662.988	9.664.289.489
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Thuận Tiến	30.000.000	30.000.000

17. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	243.693.854.786	225.603.563.758
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	31.912.860.000	103.667.550.000
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	-	30.000.000.000
Công ty CP TM Dầu khí Cửu Long	48.743.076.960	-
Công ty CP TM Nhiên liệu Cửu Long	57.240.000.000	2.212.960.680
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	27.321.533.140	-
Công ty TNHH Dư Hoài	34.908.429.806	6.444.577.106
Công ty CP Hóa dầu Long Hưng Bến Lức	-	20.779.870.000
Công ty CP TM Chợ Gạo	-	1.118.946.200
Khác	43.567.954.880	61.379.659.772
b. Các bên liên quan	-	1.118.946.200
Công ty CP TM Chợ Gạo	-	1.118.946.200

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	95.793.210.256	609.487.864.462	586.684.944.564	118.596.130.154
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	114.406.080.255	328.715.573.050	251.250.413.538	191.871.239.767
Thuế Xuất nhập khẩu	-	262.352.731.541	262.352.731.541	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	25.303.861.866	767.532.529	24.536.329.337
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.965.000	12.965.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	248.037.150.506	784.117.853.458	669.537.877.057	362.617.126.907
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	458.236.441.017	2.009.997.849.377	1.770.613.464.229	697.620.826.165
b. Phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	16.522.219.568	16.522.219.568
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.761.400	1.761.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.282.029.110	2.282.029.110
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.500.000	-	137.080.380	164.580.380
Cộng	27.500.000	-	18.943.090.458	18.970.590.458

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	184.329.037.165	82.743.184.233
- Lãi vay	184.329.037.165	82.743.184.233
b. Dài hạn	-	71.680.801.773
- Lãi vay	-	71.680.801.773
Cộng	184.329.037.165	154.423.986.006

20. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	187.115.855.551	737.320.926.239
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.873.591	314.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	187.113.981.960	737.320.611.879
b. Dài hạn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Phải trả dài hạn khác (*)	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Cộng	1.664.834.217.034	2.413.011.231.205

(*) Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	187.113.981.960	737.320.611.879
Phải trả hàng mượn	121.834.621.540	674.860.289.818
Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	121.834.621.540	610.750.616.255
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	-	64.109.673.563
Phải trả khác	65.279.360.420	62.460.322.061
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	8.594.850.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	42.002.125.000	24.942.225.000
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ (thuế BVMT)	3.877.874.781	10.234.400.000
Cty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	-	53.368.350
Khác	7.746.510.639	18.635.478.711
b. Dài hạn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Phải trả hàng mượn	1.477.718.361.483	1.675.690.304.966
Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	408.816.415.004	1.580.307.387.835
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.068.901.946.479	95.382.917.131
Trong đó, số dư với các bên liên quan:		
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	3.877.874.781	10.234.400.000
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	-	53.368.350
Công ty CP TM Chợ Gạo	11.652.850.000	8.594.850.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	5.700.000.000	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	42.002.125.000	24.942.225.000

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 01.01/2017/HĐKT/NSH-DKPP và Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho hai công ty là Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An và Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà hai công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

21. Quỹ bình ổn giá

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	99.412.431.948	84.163.912.866
Trích quỹ trong năm	230.503.130.400	246.130.545.051
Lãi phát sinh	902.607	3.390.392
Sử dụng quỹ trong năm	(213.024.109.065)	(230.885.416.361)
Số dư cuối năm	116.892.355.890	99.412.431.948

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 06)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mai Văn Huy	841.108.750.000	773.346.500.000
Cổ đông khác	420.859.050.000	26.653.500.000
Cộng	1.261.967.800.000	800.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	800.000.000.000	473.908.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	461.967.800.000	326.092.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	800.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	80.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	126.196.780	80.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.196.780</i>	<i>80.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.196.780	80.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.196.780</i>	<i>80.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	546.328,55	1.271.437,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.448.000.718.673	2.048.728.530.943
- Doanh thu bán thành phẩm	5.511.311.265.724	8.209.969.288.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.552.543.886	96.220.016.277
- Doanh thu khác	11.940.433.980	250.979.040
Cộng	9.065.804.962.263	10.355.168.815.059

b. Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	26.320.772.727	34.006.613.636
Công Ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	529.070.192.372	831.361.270.654
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	-	29.569.135.418
Công ty CP TM Chợ Gạo	294.865.266.552	349.055.112.373
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	-	31.286.333.639
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	-	162.749.989
Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn NSH Tourist	643.365.960	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	79.695.973.309	43.413.294.778
Cộng	79.695.973.309	43.413.294.778

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	3.490.508.251.003	2.434.073.921.381
- Giá vốn thành phẩm đã bán	4.654.720.936.001	7.128.930.585.697
- Giá vốn doanh thu khác	7.946.254.296	-
- Trích lập quỹ bình ổn giá	17.479.021.335	15.245.128.690
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển	118.767.107.741	95.813.461.985
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	20.474.274.346	-
Cộng	8.309.895.844.722	9.674.063.097.753

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.117.391.381	877.289.574
- Chênh lệch tỷ giá	14.895.518.111	11.789.442.473
Cộng	19.012.909.492	12.666.732.047

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	187.448.548.123	90.480.949.062
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	4.244.003.375	7.343.597.348
- Chênh lệch tỷ giá	4.695.990.684	46.293.907.011
- Khác	10.622.066.332	11.463.603.198
Cộng	207.010.608.514	155.582.056.619

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền bồi thường	1.100.626.478	2.306.981.675
- Thanh lý tài sản cố định	23.826.508.114	-
- Thu nhập khác	15.186.663.058	27.631.701.081
Cộng	40.113.797.650	29.938.682.756

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	5.486.627.748	10.874.432.753
- Thanh lý tài sản cố định	-	877.512.999
- Khác	31.040.729.299	26.173.687.700
Cộng	36.527.357.047	37.925.633.452

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	278.734.613.165	263.125.141.092
- Chi phí nguyên, vật liệu	117.297.224	349.650.518
- Chi phí nhân công	15.355.468.558	12.645.534.399
- Chi phí khấu hao	70.596.936.916	68.249.948.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.447.736.425	173.591.486.617
- Chi phí khác bằng tiền	9.217.174.042	8.288.521.118
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.705.666.586	65.207.855.232
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.931.648.909	971.818.532
- Chi phí nhân công	9.851.910.551	9.441.973.058
- Chi phí khấu hao	14.852.578.093	28.981.218.148
- Thuế, phí, lệ phí	578.048.022	255.170.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.022.496.429	9.414.663.303
- Chi phí khác bằng tiền	1.420.483.154	8.744.216.553
- Chi phí dự phòng	3.048.501.428	7.398.795.070
Cộng	346.440.279.751	328.332.996.324

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	6.571.718.221.777	8.092.601.510.362
- Chi phí nhân công	72.797.672.311	22.087.507.457
- Chi phí khấu hao	112.277.250.737	124.058.902.316
- Thuế, phí, lệ phí	578.048.022	255.170.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.288.503.991	280.474.628.180
- Chi phí khác bằng tiền	10.684.267.651	17.032.737.671
- Chi phí dự phòng	23.522.775.774	7.398.795.070
Cộng	7.059.866.740.263	8.543.909.251.624

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.303.861.866	13.705.576
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.303.861.866	13.705.576

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	61.406.480.000	-
- Góp vốn bằng tài sản	400.561.320.000	224.677.435.180

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.724.254.020		308.206.608.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.959.359.923	(25.002.437.294)	603.555.803.530	(21.953.935.866)
Các khoản cho vay	64.877.400.864		23.173.566.115	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.200.000.000		-	
Cộng	687.761.014.807	(25.002.437.294)	934.935.978.332	(21.953.935.866)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	2.339.040.438.383	1.776.560.909.462
Phải trả người bán, phải trả khác	4.284.705.888.563	4.782.096.970.473
Chi phí phải trả	184.329.037.165	154.423.986.006
Cộng	6.808.075.364.111	6.713.081.865.941

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.724.254.020			265.724.254.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.701.978.075	2.257.381.848		351.959.359.923
Các khoản cho vay	7.934.901.310	56.942.499.554		64.877.400.864
Đầu tư dài hạn			5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	623.361.133.405	59.199.881.402	5.200.000.000	687.761.014.807
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.206.608.687			308.206.608.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	600.837.291.210	2.718.512.320		603.555.803.530
Các khoản cho vay	2.410.000.000	20.763.566.115		23.173.566.115
Cộng	911.453.899.897	23.482.078.435	-	934.935.978.332

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.624.591.212.921	714.449.225.462		2.339.040.438.383
Phải trả người bán, phải trả	2.806.987.527.080	1.477.718.361.483		4.284.705.888.563
Chi phí phải trả	184.329.037.165	-		184.329.037.165
Cộng	4.615.907.777.166	2.192.167.586.945	-	6.808.075.364.111
Số đầu năm				
Vay và nợ	882.111.684.000	894.449.225.462		1.776.560.909.462
Phải trả người bán, phải trả	3.106.406.665.507	1.675.690.304.966		4.782.096.970.473
Chi phí phải trả	82.743.184.233	71.680.801.773		154.423.986.006
Cộng	4.071.261.533.740	2.641.820.332.201	-	6.713.081.865.941

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.974.168.554.974	11.940.433.980	8.986.108.988.954
Chi phí bộ phận	8.301.949.590.426	7.946.254.296	8.309.895.844.722
Kết quả kinh doanh bộ	672.218.964.548	3.994.179.684	676.213.144.232
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			346.440.279.751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			329.772.864.481
Doanh thu hoạt động tài chính			19.012.909.492
Chi phí tài chính			207.010.608.514
Thu nhập khác			40.113.797.650
Chi phí khác			36.527.357.047
Thuế TNDN hiện hành			25.303.861.866
Lợi nhuận sau thuế			120.057.744.196

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Văn Chánh	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Thành Tựu	Anh em ruột của Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Con trai của Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Công ty con
Công Ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt	Nam Sông Hậu là cổ đông
Công ty TNHH Du lịch sinh thái An Lạc Thôn	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	Ông Mai Văn Huy là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Nam Sông Hậu đồng thời là Giám đốc của NSH Đông Phú

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	800.900.000

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Mai Văn Huy	Tạm ứng	182.223.646.071
Mai Văn Huy	Hoàn tạm ứng	182.223.646.071
Lý Thị Ánh Hồng	Tạm ứng	7.851.503.000
Lý Thị Ánh Hồng	Hoàn tạm ứng	8.836.113.134
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Thuê gia công	33.271.680.622
Công Ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Cho thuê nhà xưởng	34.650.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Mượn tiền	5.700.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Thanh toán tiền hàng hóa	11.466.400.000
Công Ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Thanh toán tiền hàng hóa	753.387.100.000
Công ty CP TM Chợ Gạo	Thanh toán tiền hàng hóa	320.178.613.400
Công ty TNHH Du lịch sinh thái An Lạc Thôn	Ứng trước tiền hàng	2.617.500.000
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đồng Phú	Lãi cho vay	2.914.537.117
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đồng Phú	Cho vay	19.008.241.037

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

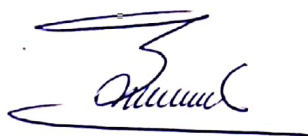
4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

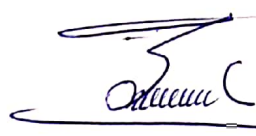
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Bùi Văn Ninh

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2020
 Tổng Giám đốc



Mai Văn Huy

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Dài hạn					
- Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (1)	5.200.000.000	-	-	-	-
	5.200.000.000	(*)	-	-	-

(1) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành.

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu.

Kỳ hạn: 7 năm.

Số lượng: 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019.

Tổng mệnh giá trái phiếu: 5.200.000.000 VND.

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau:

$Lãi\ suất = Lãi\ suất\ tham\ chiếu + 1,2\ \% /năm.$

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01 - tiếp theo

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100,0%	258.154.522.844	-	(5.921.278.313)	100,0%	185.282.273.057	-	(2.019.352.126)	
		46.023.083.763	(*)	(3.345.019.916)		40.947.833.976	(*)	(2.019.352.126)	
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	55,4%	112.921.028.000	(*)	-	90,0%	45.124.028.000	(*)	-	
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,7%	89.010.411.081	(*)	(2.576.258.397)	80,7%	89.010.411.081	(*)	-	
Công ty TNHH Du lịch sinh thái An Lạc Thôn	52,6%	10.200.000.000	(*)	-	52,6%	10.200.000.000	(*)	-	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết									
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	46,2%	228.242.628.804	(*)	-	48,5%	185.392.628.804	(*)	-	
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	17.710.912.628	(*)	-	27,3%	17.710.912.628	(*)	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	6,8%	10.180.283.799	-	(10.180.283.799)	6,8%	10.180.283.799	-	(10.180.283.799)	
		7.091.000.000	(*)	(7.091.000.000)		7.091.000.000	(*)	(7.091.000.000)	
Cty CP Vận Tải Dầu Khí MEKONG	3,3%	3.089.283.799	(*)	(3.089.283.799)	3,3%	3.089.283.799	(*)	(3.089.283.799)	

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Cty CP Vận Tải Dầu Khí MEKONG	Lầu 07, tòa nhà Techcombank, số 45A-47, đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Du lịch sinh thái An Lạc Thôn	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng.
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt	Tòa nhà Paxsky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3,	Kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí.



CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	306.031.757.159	579.704.513.108	302.558.009.002	1.314.027.272	1.189.608.306.541
- Mua trong năm	5.570.294.273	4.488.892.182	11.179.112.819	46.500.000	21.284.799.274
- Đầu tư hoàn thành	17.931.224.755	1.634.000.000	2.859.682.224		22.424.906.979
- Thanh lý, nhượng bán	(1.700.000.000)	(3.408.714.091)	(5.355.000.000)		(10.463.714.091)
- Giảm khác	(21.171.732.000)				(21.171.732.000)
Số cuối năm	306.661.544.187	582.418.691.199	311.241.804.045	1.360.527.272	1.201.682.566.703
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	88.252.876.467	71.063.413.819	55.695.261.629	319.523.105	215.331.075.020
- Khấu hao trong năm	27.221.728.208	31.401.945.738	33.826.187.385	227.396.208	92.677.257.539
- Phân loại lại	12.510.288		(12.510.288)		-
- Thanh lý nhượng bán	(283.333.332)	(284.059.510)	(446.250.000)		(1.013.642.842)
- Giảm khác	(737.208.600)				(737.208.600)
Số cuối năm	114.466.573.031	102.181.300.047	89.062.688.726	546.919.313	306.257.481.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.778.880.692	508.641.099.289	246.862.747.373	994.504.167	974.277.231.521
Tại ngày cuối năm	192.194.971.156	480.237.391.152	222.179.115.319	813.607.959	895.425.085.586

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

817.470.463.263 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

1.743.373.717 VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.010.653.950.948	1.010.653.950.948
- Mua trong năm	10.447.350.000	10.447.350.000
- Thanh lý, nhượng bán	(3.017.790.000)	(3.017.790.000)
- Giảm khác	(444.876.397.586)	(444.876.397.586)
Số cuối năm	573.207.113.362	573.207.113.362
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	45.336.497.692	45.336.497.692
- Khấu hao trong năm	19.599.993.198	19.599.993.198
- Thanh lý nhượng bán	(502.965.000)	(502.965.000)
- Giảm khác	(20.128.035.434)	(20.128.035.434)
Số cuối năm	44.305.490.456	44.305.490.456
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	965.317.453.256	965.317.453.256
Tại ngày cuối năm	528.901.622.906	528.901.622.906

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:

451.213.185.082 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

3.955.524.932 VND

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 04

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá					
Nguyên giá	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
- Quyền sử dụng đất	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	
	-	481.576.120.000	-	481.576.120.000	

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 05

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	1.624.591.212.921	1.624.591.212.921	5.736.564.322.157	4.994.084.793.236	882.111.684.000	882.111.684.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	1.270.829.808.531	1.270.829.808.531	4.865.389.560.657	4.264.869.752.126	670.310.000.000	670.310.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	170.000.000.000	170.000.000.000	198.000.000.000	28.000.000.000	-	-	
Vay cá nhân (3)	183.761.404.390	183.761.404.390	632.174.761.500	660.215.041.110	211.801.684.000	211.801.684.000	
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	
b. Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (3)	714.449.225.462	714.449.225.462	-	180.000.000.000	894.449.225.462	894.449.225.462	
Phát triển Việt Nam - SGD 2 (3)	714.449.225.462	714.449.225.462	-	180.000.000.000	894.449.225.462	894.449.225.462	
Tổng cộng	2.339.040.438.383	2.339.040.438.383	5.736.564.322.157	5.174.084.793.236	1.776.560.909.462	1.776.560.909.462	

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/ 4618782/ HĐTD ngày 02/11/2019. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu, Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 đồng. Lãi suất: Thay đổi theo từng lần Nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng và tối đa không quá ngày 31/03/2020. Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngân hàng, các cây xăng: Bích Phương, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lược, Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Vỡ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mới dầm, 2 xe ô tô LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTD tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp. Số dư tại 31/12/2019 cho khoản vay trên là: 1.270.829.808.531 VND.

(2) Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn. Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 201901049 ngày 09/09/2019. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán L/C. Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 VND. Lãi suất: Thay đổi theo từng lần Nhận nợ. Thời hạn vay: Theo từng lần Nhận Nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu. Số dư tại 31/12/2019 là: 170.000.000.000 đồng.

(3) Bao gồm:

- Vay bà Ngô Thị Ly theo hợp đồng vay mượn tiền ngày 29 tháng 03 năm 2019. Số tiền vay: 120.000.000.000. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất: 0%. Số dư tại 31/12/2019 là: 120.000.000.000 VND.
- Vay bà Võ Bích Trâm theo 5 hợp đồng vay mượn cụ thể ngày 19/01/2019, 22/01/2019, 30/01/2019, 01/04/2019 và ngày 07/05/2019. Tổng số tiền vay là: 127.601.591.500 đồng. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất 0%. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 37.673.634.390 đồng
- Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 26.087.770.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tới thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 06

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước	473.908.000.000		31.542.103.333	505.450.103.333
- Lãi trong năm trước	326.092.000.000			326.092.000.000
- Trích lập các quỹ			158.443.445.360	158.443.445.360
- Trích lập các quỹ			(17.301.672.575)	(17.301.672.575)
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	-	172.683.876.118	972.683.876.118
- Tăng vốn trong kỳ này	400.561.320.000			400.561.320.000
- Lãi trong kỳ này			120.057.744.196	120.057.744.196
- Trích lập các quỹ			(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
- Giảm khác				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp	61.406.480.000		(61.406.480.000)	-
Số dư cuối kỳ này	1.261.967.800.000	-	197.335.140.314	1.459.302.940.314